HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG THEO CHƯƠNG TRÌNH

THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG

団体監理型技能実習申請の取次ぎに関する契約書

Căn cứ theo quy định pháp luật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản về phái cử và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản,
日本における技能実習について、ベトナム人労働者派遣に関するベトナム及び日本の法律に従い、

Hôm nay, ngày 05 tháng 05 năm 2025 tại Hà Nội, chúng tôi:

本日、2025 年 05 月 05 日に、ハノイ市で私たちは

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

送出機関: 国際 HVTC 人材開発株式会社

Địa chỉ: / Số nhà 25, tập thể xí nghiệp xây lắp II, ngõ 194 Giải Phóng, phường Phường Phương Liệt, Quận Thanh xuân, thành phố Hà Nội

住所: House 25, Domitory of Construction enterprise II, 194 lane, Giai Phong street, Phuong Liet ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

Số điện thoại/電話番号: 0936 129 936

Người đại diện/**法定代表者**： LE ANH TUA N

Chức vụ/**役職**: Tổng Giám Đốc/代表取締役

銀行口座詳細/Thông tin Tài khoản ngân hàng:

Số tài khoản/口座番号: 097392070000003

- 銀行名/ Tên ngân hàng: HO CHI MINH CITY DEVELOPMENT J.S COMMERCIAL BANK

Tên chủ tài khoản Tên chủ tài khoản: Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhân Lực HVTC Quốc Tế/国際 HVTC 人材開発株式会社

. Swift code/銀行名義: HDBCVNVX

{*Dưới đây gọi là "Bên Cung ứng lao động")*

（以下「送出機関」という。）

và (と)

Nghiệp đoàn PLUS C FACTORY (tên đầy đủ của Tổ chức quản lý)

監理団体: PLUS C FACTORY 協同組合（管理団体名）

Địa chỉ: 2-8-34 Mukaibarunishi, Oita-shi, Oita-ken

住所：大分県大分市向原西 2-8-34

Số điện thoại: (+81) 97-552-2811 Số fax.: (+81) 97-594-2071

電話番号　(+81) 97-552-2811　FAX 番号 (+81) 97-594-2071

Người đại diện :YAMAGUCHI YUICHI

法定代表者：山口　有一

Chức vụ : Tổng giám đốc

役職：代表理事

Số tài khoản.: 40811091482　tại Ngân hàng: LYO BANK

口座番号: 40811091482　銀行名：伊予銀行

Tên chủ tài khoản: PLUS C FACTORY.. Swift code: IYOBJPJT

口座名義: PLUS C FACTORY 協同組合　SWIFT CODE : IYOBJPJT

(Dưới đây gọi là "Bên Tiếp nhận lao động")

（以下「監理団体」という。）

Hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản như sau:

日本での技能実習におけるベトナム人労働者派遣に関して、次の通り契約を締結する。

Điều 1: Địa vị pháp lý của các Bên ký kết

第 1 条：両者の法的地位

1.1. Bên Cung ứng lao động là **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ** được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước CHXHCN Việt Nam cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1193/LĐTBXH - GP ngày 27/04/2020, đã được giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để đưa lao động đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng, có đủ điều kiện và thẩm quyền tham gia ký kết hợp đồng này.

1.1.　1.1 送出機関」国際 HVTC 人材開発株式会社は、2020 年 04 月 27 日にベトナム社会主義共和国の労働・傷病兵・社会省に海外への労働者派遣事業許可証を交付された（許可番号：1193/LĐTBXH-GP）。さらに、「送出機関」は日本への特定技能労働者を送り出す「送出し機関」として日本の所管官庁に紹介された。そのため、「送出機関」は本契約書を締結するための条件を満たす。

1.2. Bên Tiếp nhận lao động là Nghiệp đoàn PLUS C FACTORY , là Tổ chức quản lý được cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp phép số KYO 1812000127, có đủ điều kiện và thẩm quyền thực hiện hợp đồng này theo quy định pháp luật của Nhật Bản.

1.2 監理団体は PLUS C FACTORY 協同組合であり、日本所轄官庁に許 1812000127 番号を許可され、日本の法律に従ってこの契約を履行する資格を与えられた監理団体である。

Điều 2: Yêu cầu tuyển dụng và cung ứng

第 2 条：派遣要件及び募集

2.1. Số lượng, ngành nghề, công việc, mức lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng: tùy theo yêu cầu của người sử dụng lao động trong mỗi đợt tuyển dụng, được thể hiện cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

2.1 人数、職業(職種)、仕事、給与、勤務地は採用期間における雇用主の条件に応じて求人依頼書に明記する。

2.2. Theo đề nghị của Bên Tiếp nhận lao động, Bên Cung ứng lao động tuyển chọn lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản cho Bên Tiếp nhận lao động theo chương trình thực tập sinh kỹ năng như sau:

2.2 送出機関は、監理団体の要請に応じて、技能実習制度に基づき、日本で技能実習を行うベトナム人労働者を次のように選定する。

- Là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khỏe để đi làm việc tại Nhật Bản theo quy định của Nhật Bản.

- 18 歳以上のベトナム国民であること、日本の法律に従い、心身共に職務遂行に適した健康状態であること。

- Trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác: tùy theo yêu cầu của Công ty/người sử dụng lao động trong mỗi đợt tuyển dụng, được thể hiện cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.*

- 専門的な資格、日本語、基準：採用期間における雇用主/会社の条件に応じて求人依頼書に明記する。

Điều 3: Chế độ đối với người lao động
第３条：技能実習生候補者の福利厚生

Bên Tiếp nhận lao động đảm bảo người lao động được hưởng các điều kiện hợp đồng như sau:
監理団体は、技能実習生候補者が以下の契約条件を受ける資格があることを確認する。

3.1. Thời hạn làm việc mỗi giai đoạn thực tập kỹ năng

- Người lao động ở giai đoạn thực tập kỹ năng số 1 không vượt quá 1 năm.
第１号技能実習に係る技能実習期間は、1 年間以内とする。

- Người lao động ở giai đoạn thực tập kỹ năng số 2 hoặc số 3 không vượt quá 2 năm.

第２号技能実習、第３号技能実習に係る技能実習期間は、2 年間以内とする。

- Sau khi hoàn thành giai đoạn thực tập kỹ năng số 2, người lao động được phép về nước tối thiểu 1 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn thực tập kỹ năng số 3 hoặc trong năm đầu tiên của giai đoạn thực tập kỹ năng số 3, thời gian về nước này không tính vào thời hạn làm việc của giai đoạn thực tập kỹ năng số 3.

第 2 号技能実習期間終了後、第 3 号技能実習期間開始の 1 か月以上前、または第 3 号技能実習期間開始 1 年目までに帰国することが出来ますが、この帰国時期は第 3 号技能実習にカウントされない。

3.2. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ lễ, nghỉ phép
3.2. 実習時間、休業時間、休日、有給

- Thời gian làm việc: Không quá 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần theo quy định của Luật lao động Nhật Bản. Nếu làm việc ngoài thời gian này, người lao động được hưởng tiền làm thêm giờ.

技能実習期間中における所定労働時間は、休憩時間を除き、原則として 1 週間に 40 時間、1 日に 8 時間を超えないものとする。上記の労働時間を超えて労働する場合、技能実習生は残業代を受け取る権利がある。

- Thời giờ nghỉ ngơi: người lao động được nghỉ tối thiểu 45 phút nếu làm việc trên 6 tiếng và tối thiểu 60 phút nếu làm việc trên 8 tiếng. *Hoặc:* Thời giờ nghỉ ngơi giữa các ca làm việc trong ngày tùy theo chế độ giờ

làm việc hàng ngày của mỗi công ty/người sử dụng lao động và được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

休憩時間: 従業員は、6 時間を超えて勤務する場合には最低 45 分間、8 時間を超えて勤務する場合には最低 60 分間の休憩を取る権利があります。 又は: 日中のシフト間の休憩時間は、各企業/雇用主の 1 日の労働時間によって異なり、採用依頼書に記載されている。

- Người lao động được nghỉ các ngày lễ theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.
技能実習生は、日本の労働法に従って法定休日を与えられる権利がある。

- Người lao động được nghỉ 10 ngày phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.
技能実習生は、日本の労働法の規定に従い、年次 10 日有給休暇を取得することができる。

3.3. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và các khoản khấu trừ (nếu có)
3.3. 賃金、残業代、ボーナス、控除（ある場合）

- Trong thời gian đào tạo ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản, người lao động được nhận trợ cấp đào tạo đủ để duy trì cuộc sống theo mức tiêu chuẩn như người Nhật. Mức tiền trợ cấp đào tạo được cụ thể thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
入国当初における講習期間中は、平均的な日本人の生活水準を維持できる生活費実費を講習手当として、監理団体が毎月 1 回所定の支給日に技能実習生本人に直接全額を支給すること。教育手当は求人依頼書に明記する。

- Bên tiếp nhận lao động chịu trách nhiệm chi trả chi phí đi lại trong nước Nhật để phục vụ cho việc đào tạo, chi phí này không thu của người lao động.
なお、講習のために日本国内の移動費用が生じた場合には、講習手当とは別に実費を支給する。

- Trong thời gian thực tập kỹ năng, Bên tiếp nhận lao động đảm bảo tiền lương cơ bản của người lao động ít nhất tương đương với mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nhật Bản và theo ngành nghề. Mức lương cụ thể tùy theo từng công ty/người sử dụng lao động, thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
技能実習期間中、監理団体は、技能実習生の給与が少なくとも地域別および業界別の最低賃金と同等であることを確認するものとする。給料は、実習実施者と技能実習生の間で締結された雇用契約書と求人依頼書に明記する。

- Hình thức trả lương: Lương của người lao động được trả theo tháng và thanh toán bằng tiền Yên (JPY). Bên Tiếp nhận lao động trả lương cho người lao động vào một ngày cố định trong tháng theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người lao động hoặc trả bằng tiền mặt.

給与の支払い方法: 従業員の給与は月払いで、（JPY）円で支払われます。 労働受領者は、従業員の口座に送金するか現金で支払うことにより、毎月の決まった日に従業員の給与を支払う。

- Tiền làm thêm giờ: theo quy định của Nhật Bản.
-残業代：日本の法律に基づいて計算し、支給すること。

- Các khoản tiền thưởng, phụ cấp, trợ cấp: tùy theo chế độ của mỗi công ty/người sử dụng lao động, được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
-昇給・手当：求人依頼書に具体的に記載するように、各企業/雇用主の制度に応じて異なる。

- Các khoản khấu trừ từ lương: theo quy định của pháp luật, các khoản khấu trừ cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.

日本の法律に基づく給与控除：求人依頼書に具体的に記載するように、各企業/雇用主の制度に応じて異なる。

- Hàng tháng, Bên Tiếp nhận lao động phải cung cấp cho người lao động bảng kê thanh toán tiền lương trong đó có thể hiện rõ số tiền lương, tiền thưởng (nếu có) và các khoản khấu trừ từ lương của người lao động.

-実習実施者は毎月、給与、賞与（ある場合）および従業員の給与からの控除額を明確に示した給与支払明細書を従業員に提供しなければならない。

3.4. An toàn lao động và bảo hộ lao động

3.4. 労働安全衛生と労働者保護

Bên tiếp nhận lao động và công ty sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị *làm* việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.

監理団体及び実習実施者は、労働安全衛生に関する講習を実施し、業務に必要な機器・保護装具等を無償提供し、職場における労働者の安全と健康を確保すること。

3.5. Bảo hiểm

3.5. 保険

Công ty sử dụng lao động có trách nhiệm làm thủ tục để người lao động tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật Nhật Bản như bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động và bảo hiểm xã hội...

Ngoài ra, khuyến khích công ty sử dụng lao động làm thủ tục để người lao động tham gia bảo hiểm tổng hợp.

実習実施者は、技能実習生が健康保険、労働保険、社会保険などの日本の法律で定められた保険制度に加入し、享受するための手続きを実行する責任がある。

さらに、実習実施者は、技能実習生が損害保険に加入するための手続き行うことを推奨する。

3.6. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt

3.6. 食事、宿泊施設、生活条件

- Trong thời gian đào tạo tập trung ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản, Bên tiếp nhận đảm bảo cung cấp miễn phí chỗ ở cho người lao động.

-講習期間中の宿泊施設: 監理団体が適正な宿泊施設を確保し、技能実習生に無料で提供することを保証する。

- Trong thời gian thực tập kỹ năng, Bên tiếp nhận lao động và công ty sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí nhà ở đảm bảo an toàn vệ sinh cho người lao động trong suốt thời gian người lao động thực hiện hợp đồng. Chi phí thuê nhà hàng tháng được khấu trừ từ lương của người lao động nhưng không quá 15% tiền lương cơ bản/tháng.

-技能実習期間中の宿泊施設: 監理団体又は実習実施者において適正な宿泊施設を確保し、技能実習生に対し貸与するものとする。なお、家賃は技能実習生の給与から差し引かれるが、給与の１５％以下とすること。

- Người lao động được cung cấp tiền ăn hoặc tự chi trả tiền ăn trong thời gian thực tập kỹ năng tại Nhật Bản hoặc được hưởng 01 bữa ăn ca trong thời gian làm việc.

-技能実習生の食事：実習生は日本での実習期間中、又は勤務時間中に１食を取る権利がある。

- Chi phí thuê nhà hàng tháng, mức tiền ăn dự tính và các khoản trợ cấp ăn, ở (nếu có): được thể hiện trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
-毎月の家賃、食費の予算、食費と宿泊費の手当（ある場合）：求人依頼書に具体的に記載する。

3.7. Chi phí đi lại
3.7. 旅費

- Chi phí vé máy bay cho người lao động từ Việt Nam đến Nhật Bản và vé máy bay từ Nhật Bản về Việt Nam do Bên tiếp nhận lao động chi trả đối với tất cả các giai đoạn của chương trình thực tập kỹ năng (bao gồm cả trường hợp về nước khi chưa hoàn thành thời gian làm việc dự kiến và trường hợp về nước tạm thời để chuyển giai đoạn).
-入国帰国旅費：監理団体は、技能実習生の技能実習のための来日と技能実習終了後の帰国（予定される技能実習期間を満了せず途中帰国する場合の帰国を含む。又第２号技能実習の終了後に行う第３号技能実習の開始前の一時帰国を含む。）に要する旅費を負担する。

- Công ty/người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí phương tiện hoặc chi trả chi phí đi lại cho người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc theo mức thực tế tại Nhật Bản.
- 実習実施者は、技能実習生のために、居住地から職場への無料送迎を手配するか、本人にこの費用を支払うとする。

3.8. Trường hợp ốm đau, thương tật, sinh sản
3.8. 病気、けが、出産の場合

Người lao động được hưởng chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định pháp luật Nhật Bản.
技能実習生は、日本の法律に基づいた健康診断と治療および妊娠出産に関する医療を受ける権利がある。

3.9. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

3.9 中途解約

- Việc chấm dứt hợp đồng trước hạn phải tuân thủ theo quy định pháp luật của Nhật Bản.
契約の早期終了を行う場合は、日本の法律に準拠しなければならない。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và về nước trước thời hạn mà không phải do lỗi của người lao động, Bên tiếp nhận lao động có trách nhiệm bồi thường cho người lao động theo thỏa thuận và chi trả cho người lao động chi phí về nước.
技能実習の雇用契約終了について、技能実習生の過失によるものではなく事前に帰国した場合、実習実施者は、合意のとおりに技能実習生に補償し、技能実習生に支払う責任がある。

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước hạn do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...), hai Bên có trách nhiệm thống nhất về chi phí để đưa người lao động về nước, xem xét hỗ trợ người lao động và giải quyết các vấn đề còn tồn tại trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật.

技能実習の雇用契約を停止されるのにやむを得ない理由（自然災害、戦争、パンデミックなど）により途中に帰国しなければならない場合、両者は技能実習生を帰国させるための費用について双方合意し、技能実習生を支援することを検討し、法律に基づいて未解決の問題を解決しなければならない。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên Cung ứng lao động

第 4 条：送出機関の権利と義務

4.1. Tuyển chọn người lao động theo các tiêu chuẩn và yêu cầu tại Điều 2 nói trên;
4.1. 上記の第 2 条の基準と要件に従って技能実習生候補者を募集すること。

4.2. Tổ chức đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu cần thiết) và giáo dục định hướng cho người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam;
4.2. 日本入国前の日本語の教育、職業技能訓練（必要な場合）およびオリエンテーション教育をベトナムの法律に従って実施すること。

4.3. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của Việt Nam và Nhật Bản để người lao động xuất cảnh;
4.3. 日本入国の為、ベトナムと日本の法律・規則に従って手続きを行う責任がある。

4.4. Phối hợp với Bên Tiếp nhận lao động, công ty sử dụng lao động tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên tiếp nhận lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động.
4.4. 技能実習生の正当な権利と利益の管理および保護のために、監理団体と実習実施者と調整し、契約履行中に発生した問題を調整して解決する。技能実習生が死亡した場合は、監理団体と調整して、技能実習生の家族の希望に応じて技能実習生の遺体を母国に返還するよう手配し、技能実習生の親族に未払い金（技能実習生の保険金、賃金、給与等）の支払いが完了するまでの支援を行うこと。

4.5. Được nhận tiền Phí quản lý, chi phí ủy thác đào tạo cho người lao động Việt Nam trước khi xuất cảnh do Bên tiếp nhận lao động chi trả.
4.5. 技能実習生の管理費・講習委託費について、監理団体が支払う。

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên tiếp nhận lao động
第 5 条：監理団体の権利と義務

5.1. Thông báo trước cho Bên Cung ứng lao động về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu và quy trình tổ chức tuyển chọn của mỗi Công ty/người sử dụng lao động.
5.1. 求人依頼書を通じて、採用のニーズ、要件、および採用プロセスを事前に送出機関に通知する。

5.2. Cung cấp cho Bên Cung ứng lao động các hồ sơ tài liệu pháp lý về tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng; Làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp tư cách lưu trú, giấy phép lao động cho người lao động.
5.2. 日本の技能実習制度で実習するベトナム技能実習生の採用に関する法的文書を送出機関に提供し、日本の管轄当局が在留資格認定証明書と労働許可書を技能実習生に発行するための手続きを行うこと。

5.3. Chi trả cho Bên cung ứng lao động phí ủy thác đào tạo và bồi dưỡng tiếng Nhật đến trình độ N4 cho người lao động là đối tượng thực tập sinh ngành hộ lý là:100,000 JPY/người; chi phí ủy thác đào tạo đối với người lao động là thực tập sinh ngành nghề khác là: 15,000 JPY/người (160 tiết). Mức chi trả cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động.*

5.3 実習実施者は、労働者の教育のために、講習委託費や日本語 N4 教育費用等、介護職の実習生に対する 100,000 円を支払うこととする。 他職種は委託教育費は 15,000 円（160 時間）となる。講習委託費は求人依頼書に具体的に記載すること。

5.4. Chi trả cho Bên cung ứng lao động tiền Phí quản lý là: 12,000 JPY/người lao động/ tháng là thực tập sinh hộ lý; tiền Phí quản lý là: 5,000 JPY /người lao động/ tháng là thực tập sinh ngành nghề khác(không bao gồm nghề hộ lý). Mức cụ thể trong *Thư yêu cầu tuyển dụng lao động*.
5.4. 送出機関に管理費を支払うこととし、介護実習生は 12,000 円/人/月; 他の職業の実習生は 5,000 円/人/月。講習委託費は求人依頼書に具体的に記載すること。

5.5. Đảm bảo Hợp đồng lao động ký giữa người lao động Việt Nam và công ty/người sử dụng lao động có các điều khoản phù hợp với các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng này.
5.5. ベトナム人技能実習生と実習実施者の間で署名された雇用契約書・雇用条件書が、本契約書で合意された条件と一致しているのを確保すること。

5.6. Phối hợp với công ty/người sử dụng lao động hỗ trợ người lao động trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của người lao động về Việt Nam theo đủng quy định của pháp luật nước tiếp nhận.
5.6. 実習実施者と調整して、日本の法律に従って技能実習生の給与と法定所得をベトナムに送金するのを支援すること。

5.7. Phối hợp với công ty/người sử dụng lao động sắp xếp cho người lao động về phép (về nước tạm thời) khi có nguyện vọng.
5.7. 実習実施者と調整し、技能実習生が希望する場合、一時帰国できるよう手配する。

5.8. Thường xuyên thông báo cho Bên cung ứng lao động tình hình người lao động đang làm việc tại Nhật Bản, phối hợp với Bên Cung ứng lao động giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên cung ứng lao động và công ty/người sử dụng lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động (nếu có).
5.8. 日本で実習する技能実習生の状況を定期的に送出機関に報告し、契約の履行中に技能実習生に生じる問題を解決するために送出機関と協力すること。技能実習生が死亡した場合は、送出機関および実習実施者と協力し、技能実習生の家族の希望に応じて技能実習生の遺体を母国に返還するよう手配し、技能実習生の親族に未払い金（技能実習生の保険金、賃金、給与）の支払いが完了するまでの支援を行うこと（ある場合）。

Điều 6: Điều khoản về hình thức thanh toán
第 6 条 : 支払条件

Việc chi trả Phí quản lý, chi phí ủy thác đào tạo đào tạo và các chi phí khác (nếu có) của Bên tiếp nhận lao động cho Bên cung ứng lao động được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản theo số tài khoản hai Bên quy định tại hợp đồng này.
管理費、講習委託費およびその他の費用の支払い（ある場合）は、本契約で指定された両者の口座番号に従って振込で行われるものとする。

Điều 7: Điều khoản quy định khác
第 7 条：その他の規定

Hợp đồng cung ứng này quy định những điều khoản cơ bản để hai bên hợp tác phái cử lao động sang thực tập kỹ năng tại Nhật Bản. Đối với những yêu cầu cụ thể của từng công ty/người sử dụng lao động, Bên tiếp nhận lao động sẽ thông báo trước bằng văn bản cho Bên cung ứng lao động về các yêu cầu tuyển dụng lao động, để Bên cung ứng lao động thực hiện công tác chuẩn bị, tuyển dụng người lao động và đăng ký thực hiện với cơ quan chức năng Việt Nam.
本契約書は、技能実習生を日本に派遣する際に両者が協力するための基本的な条件を規定する。実習実施者の特定の要件について、監理団体は送出機関に求人依頼書を提供するものとする。求人依頼書の内容に基づき、送出機関は準備と技能実習生候補者募集を行い、ベトナム当局に実施登録すること。

Điều 8: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp
第 8 条：適用法および紛争解決

8.1. Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai Bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của hai nước và thông lệ quốc tế.
8.1. 本契約に基づいて生じた紛争は、まず、両国の法律および国際慣行に従い、平等および相互利益の原則に基づき両者間の交渉によって解決すること。

8.2. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng thì sẽ đưa ra tòa án Nhật Bản để giải quyết theo quy định của pháp luật nước sở tại.
8.2. 交渉により紛争が解決できない場合は、日本の法律の規定に従い、日本に提訴して解決する。

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng
第 9 条：契約の有効期間

9.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
9.1.本契約書は 署名の日から発効し、管轄の州管理機関の承認を得た後に有効される。

9.2. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu pháp luật, chính sách hoặc quy định của một hoặc hai nước có thay đổi liên quan đến các nội dung trong hợp đồng, hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung bằng văn bản để đảm bảo hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.
9.2. 本契約書の有効期間中に、契約の内容に関して、片方または双方の国の法律・ポリシー、または規制が変更された場合、両者は、関連する法律に従ってコンプライアンスを確保するために書面で修正および補足する。

9.3. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu một trong hai Bên muốn sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng hoặc muốn gia hạn tiếp Hợp đồng này thì phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng này (bao gồm cả các phụ lục ký bổ sung trong thời gian hiệu lực Hợp đồng) chỉ có giá trị pháp luật thi hành khi có sự thỏa thuận của cả hai Bên bằng văn bản và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
9.3. 本契約の有効期間中、いずれかの側が条件を修正または補足することを希望する場合は、書面で相手側に通知する必要がある。契約の修正、補足、または延長は、(契約の有効期間中に署名された追加の付録を含む) 両者の書面による合意があり、管轄の州管理機関によって承認された場合にのみ、法的強制力を持つ。

9.4. Các Bên có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:
9.4. 両者は、以下の場合に事前に契約を終了することができる。

Trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như xảy ra chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các Bên), các Bên tham gia Hợp đồng phải cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại, ưu tiên những vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động, đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp được quy định trong hợp đồng này và phù hợp với quy định luật pháp của nước tiếp nhận.

不可抗力により契約の履行を継続できない場合（戦争、自然災害、および当事者の合理的な制御が及ばないその他の事象の発生など）、契約中の両者は、未解決の問題を共同で解決し、技能実習生に関連する問題を優先する必要がある。技能実習生が本契約で指定された法的権利と福利厚生を完全に享受し、日本の法律に従うこと。

9.5. Trong trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt thì hợp đồng lao động giữa người lao động Việt Nam và công ty/người sử dụng lao động sẽ vẫn còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của các Bên đều có hiệu lực cho đến khi hợp đồng lao động kết thúc.

Hợp đồng này làm ngày 05 tháng 05 năm 2025 được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt và tiếng Nhật có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản để theo dõi và thực hiện./.

9.5 本契約が終了した場合でも、ベトナムの技能実習生と実習実施者の間の雇用契約書・雇用条件書は引き続き有効であり、雇用条件書・雇用条件書が終了するまで当事者の権利と義務は有効である。

本契約書はで 2025 年 05 月 05 日に日本語とベトナム語(原文)で作成され同等の有効性を持つ。両者は監視と実行のために 2 各自署名捺印の上、各...通を保持する。

Đại diện Bên cung ứng lao động **送出機関**	**Đại diện Bên tiếp nhận lao động** **監理団体**
(ký tên, đóng dấu) (署名・捺印)	**(ký tên, đóng dấu)** (署名・捺印)
TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Anh Tuấn	

BỘ NỘI VỤ
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 2025-58785/QLLĐNN-ĐKHĐ

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

PHIẾU TRẢ LỜI

Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Nhật Bản

Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển nhân lực HVTC Quốc Tế (tên viết tắt: HVTC Overseas Company, Số GP: 1193/LĐTBXH-GP)

Căn cứ hồ sơ Đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động số 596 ngày 19/11/2025, Cục Quản lý lao động ngoài nước chấp thuận để Công ty thực hiện Hợp đồng cung ứng lao động với các nội dung cơ bản sau đây:

1. Tên tổ chức dịch vụ việc làm nước ngoài: PLUS C FACTORY COOPERATIVE / PLUS C FACTORY 協同組合 (Số giấy phép: 許1812000127)

2. Tên người sử dụng lao động: KABUSHIKIGAISHA SHINKO PLANT KOGYO

3. Số lượng: 10 người, trong đó 0 nữ

4. Ngành, nghề, công việc: Đặt đường ống

5. Thời hạn hợp đồng lao động: 3 năm

6. Tiền lương/tiền công: 165.000 JPY/tháng

7. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt: Trong thời gian đào tạo tập trung, bên tiếp nhận lao động cung cấp chỗ ở miễn phí cho TTS. Trong thời gian thực tập kỹ năng, bên sử dụng lao động bố trí nhà ở với đầy đủ trang thiết bị sinh hoạt, TTS tự chi trả tiền ăn và chi trả 12.000 Yên/tháng tiền thuê nhà. Bên tiếp nhận lao động bố trí miễn phí phương tiện đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho TTS

8. Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay khứ hồi

9. Chi phí bên nước ngoài tiếp nhận chi trả (cho mỗi người lao động)

- Tiền dịch vụ:	5.000 JPY/Tháng
- Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại:	10.000.000 VNĐ
- Tiền đào tạo:	15.000 JPY

10. Chi phí người lao động chi trả trước khi xuất cảnh

- Tiền dịch vụ:	10.000.000 VNĐ
- Tiền visa:	500.000 VNĐ
- Tiền đóng góp Quỹ HTVLNN:	100.000 VNĐ
- Chi phí kiểm tra sức khỏe	750.000 VNĐ
- Chi phí khác:	220.000 VNĐ

(chi phí thanh toán cho đại lý thực hiện thủ tục visa)

11. Tiền ký quỹ: Không có

12. Thời gian tuyển chọn: 05 tháng kể từ ngày Công ty được cấp Phiếu trả lời này.

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện. /.

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG CHÂU Á, CHÂU PHI

Nguyễn Thị Tuyết Nhung